

Số: 3082/QĐ-ĐHLN-TCKT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh quy định mức thu học phí bậc đào tạo sau đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp ban hành kèm theo Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 165/2022/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng TCKT và Trưởng phòng Đào tạo SDH,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quy định mức thu học phí đối với học viên bậc đào tạo sau đại học trình độ thạc sĩ và tiến sĩ, áp dụng trong toàn Trường Đại học Lâm nghiệp. Cụ thể như sau:

1. Tiến sĩ:

a) Mức thu học phí của nghiên cứu sinh được áp dụng theo từng ngành đào tạo; thu 10 tháng/năm; mỗi năm thu một lần, tổng số năm thu học phí được tính theo quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm.

b) Thời gian quá hạn so với quyết định nghiên cứu sinh phải nộp học phí bổ sung theo mức nêu trên và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh cho tới khi hoàn thành việc bảo vệ Luận án Tiến sĩ (trừ kinh phí cho hội đồng bảo vệ luận án do Trường chi trả).

Trong trường hợp lẻ tháng được xác định như sau:

- Gia hạn ≤ 6 tháng, thu 05 tháng học phí/năm;
- Gia hạn > 6 tháng, thu 10 tháng học phí/năm.

2. Thạc sĩ:

a) Mức học phí của học viên cao học được áp dụng theo từng ngành đào tạo; thu 10 tháng/năm; mỗi năm thu một lần, tổng số năm thu học phí được tính theo quyết định trúng tuyển. Chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm.



b) Học phí đối với học viên quá hạn theo quy định: Nộp 5 tháng học phí và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (trừ kinh phí cho hội đồng bảo vệ luận văn do Trường chi trả).

c) Mức thu học phí đối với các học viên phải học bổ sung, học lại, học ghép theo yêu cầu của người học:

STT	Nội dung	Đào tạo bằng tiếng Việt (đồng/ học viên/ tín chỉ)	Đào tạo bằng tiếng Anh (đồng/ học viên/ tín chỉ)
I	Học bổ sung, học lại		
1	Lớp 1 học viên	5.290.000	14.260.000
2	Lớp từ 2-5 học viên	2.760.000	7.590.000
3	Lớp từ 6-10 học viên	1.380.000	3.910.000
4	Lớp từ 11 học viên trở lên	980.000	2.420.000
II	Học ghép	Mức học phí tại Phụ lục 02	

3. Học bổ sung kiến thức dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ:

STT	Nội dung	Khối ngành kinh tế (đồng/ học viên/ tín chỉ)	Khối ngành nông, lâm, kỹ thuật (đồng/ học viên/ tín chỉ)
1	Lớp 1 học viên	1.330.000	950.000
2	Lớp từ 2-5 học viên	810.000	690.000
3	Lớp từ 6-10 học viên	690.000	580.000
4	Lớp từ 11 học viên trở lên	460.000	460.000
5	Học viên học từ 5 môn trở lên đối với khối ngành nông, lâm, kỹ thuật		Mức học phí bằng 80% mức trên tương ứng

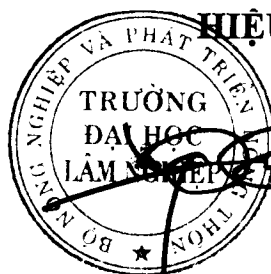
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1188/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 01/06/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc quy định mức thu học phí bậc đào tạo sau đại học.

Các học viên đã được tính, thu học phí theo quy định tại Quyết định số 1188/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 01/06/2022 thì được tính lại theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Trường phòng Tài chính kế toán, Trường phòng Đào tạo sau đại học, Giám đốc các Phân hiệu, Trường các đơn vị trong Trường và các học viên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Các Phó hiệu trưởng;
- Chủ tịch Hội đồng trường;
- Website trường;
- Lưu VT, TCKT.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Điền

Phụ lục 01

QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC TIẾN SĨ

(Kèm theo Quyết định số 3082/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Số TT	Khối ngành	Mã ngành	Ngành đào tạo	Mức học phí niên chế (Đồng/ học viên/ tháng)	Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/ học viên/ tín chỉ)
I CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐƯỢC XÂY DỰNG THEO TT SỐ 07/2015/TT-BGDĐT					
	V	Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y			
1	V	9520103	Kỹ thuật cơ khí	2.925.000	1.170.000
2	V	9549001	Kỹ thuật chế biến lâm sản	2.925.000	1.300.000
3	V	9620115	Kinh tế nông nghiệp	2.925.000	1.300.000
4	V	9620205	Lâm sinh	2.925.000	1.219.000
5	V	9620208	Điều tra và quy hoạch rừng	2.925.000	1.219.000
6	V	9620211	Quản lý tài nguyên rừng	2.925.000	1.300.000
II CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐƯỢC XÂY DỰNG THEO TT SỐ 17/2021/TT-BGDĐT					
II.1	Tiến sĩ có đầu vào trình độ đại học, chương trình đào tạo 4 năm				
	V	Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y			
1	V	9520103	Kỹ thuật cơ khí	2.925.000	975.000
2	V	9549001	Kỹ thuật chế biến lâm sản	2.925.000	975.000
3	V	9620115	Kinh tế nông nghiệp	2.925.000	975.000
4	V	9620205	Lâm sinh	2.925.000	975.000
5	V	9620208	Điều tra và quy hoạch rừng	2.925.000	975.000
6	V	9620211	Quản lý tài nguyên rừng	2.925.000	975.000
II.2	Tiến sĩ có đầu vào trình độ thạc sĩ, chương trình đào tạo 3 năm				
	V	Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y			
1	V	9520103	Kỹ thuật cơ khí	2.925.000	975.000
2	V	9549001	Kỹ thuật chế biến lâm sản	2.925.000	975.000
3	V	9620115	Kinh tế nông nghiệp	2.925.000	975.000
4	V	9620205	Lâm sinh	2.925.000	975.000
5	V	9620208	Điều tra và quy hoạch rừng	2.925.000	975.000
6	V	9620211	Quản lý tài nguyên rừng	2.925.000	975.000



Phụ lục 02

QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC THẠC SĨ

(Kèm theo Quyết định số 3082/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Số TT	Khối ngành	Mã ngành	Ngành đào tạo	Mức học phí niên chế (Đồng/ học viên/ tháng)	Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/ học viên/ tín chỉ)
I		THẠC SĨ CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN TIẾNG VIỆT			
	II	Nghệ thuật			
1	II	8210410	Mỹ thuật ứng dụng	1.691.000	564.000
	IV	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên			
2	IV	8420201	Công nghệ sinh học	1.755.000	585.000
3	IV	8440301	Khoa học môi trường	1.755.000	585.000
	V	Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y			
4	V	8520103	Kỹ thuật cơ khí	1.755.000	585.000
5	V	8549001	Kỹ thuật chế biến lâm sản	1.755.000	585.000
6	V	8620115	Kinh tế nông nghiệp	1.755.000	585.000
7	V	8620201	Lâm học	1.755.000	585.000
8	V	8620211	Quản lý tài nguyên rừng	1.755.000	585.000
	VII	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường			
9	VII	8340410	Quản lý kinh tế	1.470.000	490.000
10	VII	8850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	1.470.000	490.000
11	VII	8850103	Quản lý đất đai	1.470.000	490.000
II		THẠC SĨ CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH			
	V	Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y			
12	V	8620201	Lâm học (Lâm nghiệp nhiệt đới)	3.600.000	1.200.000